



Số: 2.19/2019/IBSCHN-KSNB

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

(Phụ lục số 04 Thông tư 155/2015/TT-BTC)

Hà Nội, tháng 03/2019

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Giấy phép thành lập và hoạt động:	số 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007
Vốn điều lệ:	1.009.645.830.000 VND
Địa chỉ:	Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội
Số điện thoại:	(024) 4456 8888
Fax:	(024) 3978 5379
Website:	www.ibsc.vn
Mã cổ phiếu	VIX

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là IBSC hay Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã VIX từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2011, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 6/5/2011) và chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội (theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/7/2011).

Năm 2014, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB (theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2014) và chuyển trụ sở về tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 20/10/2016, UBCKNN đã ban hành Quyết định số 892/QĐ-UBCK chấp thuận cho IBSC thành lập Chi nhánh Hồ Chí Minh tại địa chỉ tầng 17 số 180-192 đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

IBSC hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) và thành viên giao dịch trái phiếu chính phủ của HNX.

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

#### a. Ngành nghề kinh doanh

IBSC được UBCKNN cấp phép để thực hiện các nghiệp vụ sau:

- > Môi giới chứng khoán,
- > Tự doanh chứng khoán,
- > Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- > Tư vấn đầu tư chứng khoán.

IBSC được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

**b. Địa điểm kinh doanh**

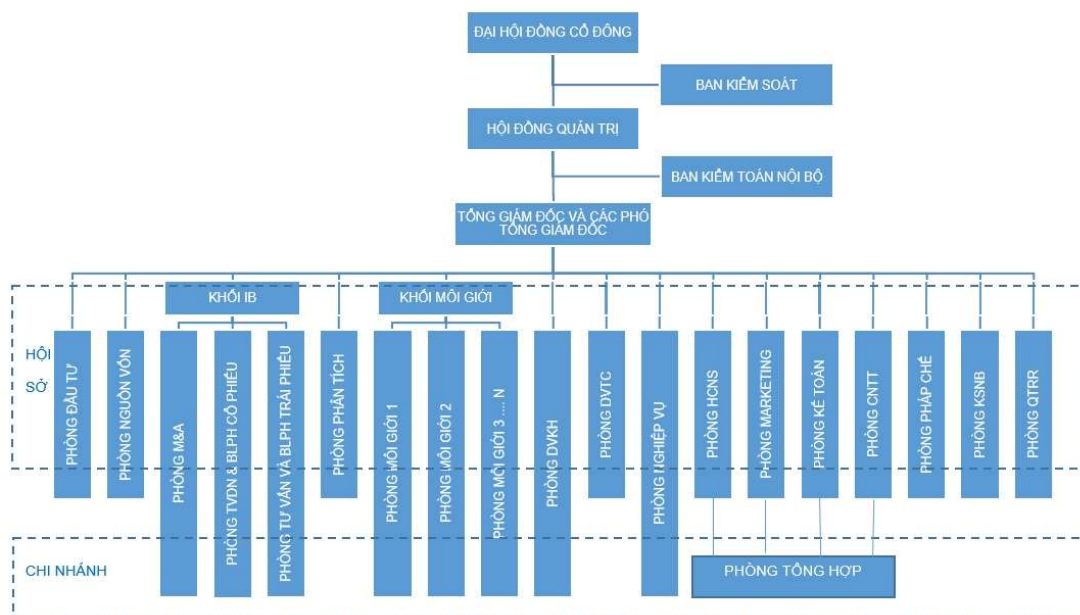
Trụ sở chính: tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: tầng 17, số 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**a. Mô hình quản trị, sơ đồ tổ chức của công ty**

Cho đến ngày 31/12/2018, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:



Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ của Công ty.

**b. Các công ty con, công ty liên kết**

Tại thời điểm 31/12/2018, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

**4. Định hướng phát triển**

**a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty**

Mục tiêu của Công ty là trở thành một định chế tài chính chuyên nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán, hoạt động an toàn và hiệu quả. Trọng tâm là đem lại giá trị ngày càng cao cho khách hàng, cùng nhau chia sẻ lợi ích với Khách hàng, tạo sự gắn kết lâu dài giữa Khách hàng và IBSC.

**b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Chiến lược trung và dài hạn của IBSC là sự kết hợp của việc xây dựng các yếu tố mang tính nền tảng như sau:

- **Nhân sự:** Phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của



thị trường tài chính, tạo ra môi trường làm việc để mỗi cá nhân có thể phát huy được tốt nhất những lợi thế của mình để đóng góp được tốt nhất cho IBSC.

- **Công nghệ:** Xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ tốt nhất cho các nhu cầu của khách hàng và quản trị công ty.
- **Sản phẩm:** Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của khách hàng và của thị trường.
- **Tài chính:** Tăng cường năng lực tài chính để đáp ứng được tốt nhất những yêu cầu về sản phẩm tài chính của khách hàng.
- **Quản trị rủi ro:** Tăng cường năng lực quản trị rủi ro song song với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- **Quản trị chi phí:** Kiểm soát chi phí chặt chẽ.

c. *Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty*

Công ty ưu tiên phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp bao gồm tài sản, con người và văn hoá công ty. Trong ngắn hạn Công ty tập trung xây dựng hệ thống quản trị minh bạch cao nhất có thể, đáp ứng được đầy đủ các qui định, tiêu chuẩn về minh bạch theo thông lệ tốt nhất. Đây chính là nền tảng đảm bảo cho cộng đồng nhà đầu tư, nhân viên công ty tin tưởng vào hoạt động, sự phát triển của công ty, giúp cho cổ phiếu của công ty được tăng trưởng bền vững, ổn định. Minh bạch cũng là một nội dung trong hoạt động xây dựng văn hoá công ty.

## 5. Các rủi ro

Các loại rủi ro sau có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của IBSC bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro pháp lý. Trong năm 2018, IBSC đã quản trị tốt các loại rủi ro đã nêu trên nên không phát sinh các sự kiện ngoài ý muốn có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh và hoạt động của IBSC.

### a. Rủi ro thị trường

*Rủi ro thị trường* là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tự doanh của IBSC. Giá chứng khoán thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của hoạt động tự doanh. IBSC thực hiện các biện pháp sau để quản trị rủi ro thị trường:

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư;
- Áp dụng các hạn mức rủi ro cho từng khoản đầu tư, danh mục đầu tư;
- Phân cấp, phân hạn mức quyết định tới từng cấp quản lý trong công ty;
- Theo dõi, giám sát hàng ngày mức độ rủi ro của từng nghiệp vụ để đưa ra các quyết định kịp thời khi rủi ro xảy ra.

### b. Rủi ro thanh toán

*Rủi ro thanh toán* là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ảnh hưởng chính đến hoạt động giao dịch ký quỹ của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC đã áp dụng các biện pháp sau:



- Quy định về hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Quy định tỉ lệ ký quỹ, cho vay đối với từng mã chứng khoán;
- Định kỳ đánh giá lại rủi ro của danh mục cho vay, rủi ro cho vay đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Theo dõi, giám sát tỉ lệ ký quỹ, tỉ lệ cho vay hàng ngày và có chế độ cảnh báo khi tài khoản có dấu hiệu mất khả năng thanh toán.

*c. Rủi ro thanh khoản*

*Rủi ro thanh khoản* là rủi ro xảy ra khi IBSC không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC luôn chú trọng duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.

*d. Rủi ro hoạt động*

*Rủi ro hoạt động* là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

IBSC trong năm 2018 tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng như ảo hóa, điện dự phòng, sao lưu dữ liệu ..... Hệ thống đã hoạt động rất ổn định trong năm và không phát sinh các rủi ro trọng yếu trong lĩnh vực này.

Để hạn chế lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp, IBSC đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo nghiệp vụ để giảm các sai sót trong quá trình làm việc của các nhân viên. Ngoài việc tự động hóa một phần các công việc thủ công, IBSC còn áp dụng cơ chế nhập - duyệt - kiểm soát lại để hạn chế tối đa các lỗi này bao gồm cả kiểm tra trước, kiểm tra chéo và kiểm tra sau để hạn chế rủi ro phát sinh.

Đối với rủi ro từ vốn, do quản trị tốt các rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản nên các rủi ro này cũng được quản trị một cách hiệu quả.

*e. Rủi ro pháp lý*

*Rủi ro pháp lý* là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Công ty có phòng pháp chế phụ trách mọi vấn đề liên quan đến luật. Bộ phận pháp chế có trách nhiệm cập nhật tất cả các văn bản mới ban hành/ văn bản sửa đổi/ bổ sung liên quan, soạn thảo các hợp đồng và tham gia đóng góp ý kiến vào các quy trình/quy chế của công ty, đề xuất về các sửa đổi văn bản nội bộ theo những thay đổi khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán. Phòng Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát tuân thủ toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh. Thực hiện báo cáo và xử lý nhanh các lỗi đó.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của IBSC được trình bày trong bảng sau:

*Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh*

STT	Chi tiêu	2018 VND	2017 VND	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	454.395.284.571	389.961.600.508	17%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	175.988.057.068	273.815.429.069	-36%
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	278.407.227.503	116.146.171.439	140%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.960.884.186	24.170.052.908	-13%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	257.446.343.317	91.976.118.531	180%
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	10.869.011.411	3.684.249.929	195%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	268.315.354.728	95.660.368.460	180%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.759.504.246	17.358.587.722	198%
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất	216.555.850.482	78.301.780.738	177%
	Phân bổ lợi nhuận sau thuế:			
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	216.555.850.482	78.301.780.738	177%
11	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			

*Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.*

#### b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

*Bảng 2: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2018 so với kế hoạch*

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỉ lệ thực hiện
1	Vốn điều lệ	1.209.650.380.000	1.009.645.830.000	83%
2	Doanh thu	455.048.000.000	466.879.227.498	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	120.335.000.000	268.315.354.728	223%
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.067.000.000	51.759.504.246	215%
5	Lợi nhuận sau thuế	96.268.000.000	216.555.850.482	225%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.106	2.675	242%

*(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018).*

## 2. Tổ chức và nhân sự

### a. Ban giám đốc

Ban giám đốc công ty, tại thời điểm 31/12/2018 gồm ba thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc Chi nhánh HCM

Thông tin về các thành viên Ban giám đốc như sau:

#### **Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 4.620.000 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 4,58 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000-2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006-2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Cử nhân
2005-2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016-2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
09/2003 - 2009	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán
2010 - 07/2013	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
09/2013 - 06/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
07/2014 - 05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
05/2016 - 10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
10/2016 - 07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
07/2017 - 09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc



**Ông Đỗ Ngọc Đình** – Phó tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 347 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0,0003 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001 - 2005	Đại học Kinh tế quốc dân	Toán - Thống kê - Tin học	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 - 05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng CNTT
05/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Tổng Giám đốc

**Ông Nguyễn Xuân Cường** – Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1996 - 2001	Trường Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân kinh tế
2003 - 2005	Viện Quản trị Doanh nghiệp - Trường Đại học Montpellier II - Cộng hòa Pháp	Quản lý kinh doanh	Diplome Quản lý thương mại quốc tế

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
01/2001 - 12/2002	Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Dona Biti's	Chuyên viên vật tư ngoại
02/2007 - 07/2007	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Chuyên viên Phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
07/2007 - 12/2008	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Phó phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
12/2008 - 06/2009	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Trung tâm kinh doanh OTC
06/2009 - 06/2014	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Sàn GDCK Hội sở
06/2014 - 09/2015	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc điều hành Môi giới Khu vực I
09/2015 - 11/2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Giám đốc Môi giới – Chi nhánh Hồ Chí Minh
11/2015 - 09/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Giám đốc chi nhánh – Chi nhánh Hồ Chí Minh



*b. Những thay đổi trong Ban giám đốc*

Trong năm 2018, không có thay đổi trong Ban giám đốc của IBSC.

*c. Chính sách đối với người lao động*

Số lượng lao động trung bình trong năm 2018: 66 người.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 16.950.000 VND.

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại IBSC tính đến 31/12/2018 là 66 nhân sự, không thay đổi so với đầu năm. Đội ngũ nhân sự của IBSC là những người có chuyên môn cao với 96% nhân sự có bằng đại học, cao học và tiến sĩ.

Trong năm 2018, IBSC đã hoàn thành việc sắp xếp lại tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Công ty. Công tác xây dựng một chiến lược phát triển nhân sự dài hạn tiếp tục được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu từng bước mở rộng qui mô hoạt động của Công ty song song với việc duy trì bộ máy tổ chức gọn, nhẹ và hiệu quả.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, Ban Lãnh đạo IBSC luôn quan tâm và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc của các Cán bộ nhân viên thông qua việc hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh bạch trong công việc, đãi ngộ cho tất cả CBNV đang làm việc tại IBSC. Bên cạnh đó, Công ty cũng ban hành và thường xuyên sửa đổi chính sách lương để phù hợp với thay đổi của thị trường lao động trong ngành cũng như tình hình hoạt động của Công ty tại từng thời điểm cụ thể để tạo động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ nhân viên, người lao động của Công ty.

Các định hướng này đã được thể hiện rõ qua việc ban hành, sửa đổi các văn bản nội bộ, nội quy lao động. CBNV làm việc tại IBSC, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, thưởng theo dự án và mức độ hoàn thành công việc; thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch, chế độ trong các dịp cưới hỏi, sinh con .....

Ngoài việc xây dựng, đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý, IBSC cũng hướng tới việc xây dựng nhóm cán bộ nguồn, có kinh nghiệm thực tế, có hiểu biết sâu rộng về hoạt động kinh doanh, giá trị cốt lõi của Công ty để có thể sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và quản lý cấp cao của Công ty. Công ty cũng tổ chức các chương trình thu hút nhân tài nhằm tìm kiếm các tài năng trẻ; xây dựng chính sách đãi ngộ, chính sách đào tạo, chính sách thăng tiến nhằm tạo động lực làm việc và giữ chân các nhân sự cốt cán.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá của IBSC được duy trì. Văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết người IBSC, thúc đẩy mỗi người IBSC nỗ lực, sáng tạo đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

*a. Các khoản đầu tư lớn*

Trong năm 2018, IBSC không thực hiện các khoản đầu tư lớn.



b. Hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Trong năm 2018, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

**4. Tình hình tài chính**

a. Tình hình tài chính

*Bảng 4: Tình hình tài chính IBSC năm 2018*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.323.414.916.670	1.530.284.714.820	16%
Doanh thu	394.914.762.424	466.879.227.498	18%
Thuế và các khoản phải nộp	17.358.587.722	51.759.504.246	198%
Lợi nhuận trước thuế	95.660.368.460	268.315.354.728	180%
Lợi nhuận sau thuế	78.301.780.738	216.555.850.482	177%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

*Bảng 5: Tình hình tài chính IBSC năm 2018*

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018
1	<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	19	4.8
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	11.7	3.6
	(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		Không áp dụng	
2	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	30%	28%
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	43%	39%
3	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
	Vòng quay hàng tồn kho		Không áp dụng	
	Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân		Không áp dụng	
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	29%	30%
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	20%	48%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8%	20%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6%	14%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	24%	57%



## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a. Cổ phần

Tổng số cổ phần của công ty tại thời điểm ngày 20/03/2019 là 100.964.583 cổ phần tương ứng với vốn điều lệ của công ty là: 1.009.645.830.000 đồng (bằng chữ: một nghìn không trăm linh chín tỉ, sáu trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phần của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

### b. Cơ cấu cổ đông

Bảng 6: Cơ cấu cổ đông

	Số lượng cổ đông	Cổ phần sở hữu	Tỉ lệ sở hữu
Trong nước – tổ chức	17	28.751.730	28,48%
Trong nước – cá nhân	1.486	70.840.655	70,16%
Nước ngoài – tổ chức	10	1.328.479	1,32%
Nước ngoài – cá nhân	12	43.719	0,04%
<b>Tổng</b>	<b>1.525</b>	<b>100.964.583</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 20/03/2019 của VSD.

Bảng 6: Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên Cổ đông lớn	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty CP FTG Việt Nam	17.395.429	17,23%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 20/03/2019 của VSD.

### c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2018, IBSC đã thực hiện 02 lần tăng vốn như sau:

Lần 1: Hình thức tăng vốn: trả cổ tức 10% bằng cổ phiếu.

Ngày 29/06/2018 IBSC nhận được Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 736.045.800.000 đồng lên 809.645.830.000 đồng.

Lần 2: Hình thức tăng vốn: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Ngày 10/10/2018 HĐQT Công ty đã có Nghị quyết triển khai việc chào bán thêm 200 tỷ đồng cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ.

Ngày 01/02/2019 IBSC nhận được Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 809.645.830.000 đồng lên 1.009.645.830.00 đồng.

### d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

IBSC không sở hữu cổ phiếu quỹ và không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2018.

**e. Các chứng khoán khác**

Ngoài các đợt phát hành cổ phiếu như đã ghi tại mục c nêu trên, tính tới thời điểm ngày 20/03/2019, IBSC còn 02 trái phiếu đang lưu hành như sau:

**1. Ngày phát hành: 06/12/2018**

Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000 Trái phiếu

Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu

Tổng mệnh giá phát hành: 200 Tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, Không chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản, không kèm chứng quyền.

Kỳ hạn: 01 năm, trả lãi 06 tháng/lần

**2. Ngày phát hành: 22/02/2019**

Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000 Trái phiếu

Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu

Tổng mệnh giá phát hành: 200 Tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, Không chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản, không kèm chứng quyền.

Kỳ hạn: 03 năm, trả lãi 06 tháng/lần

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

**a. Chính sách liên quan đến người lao động**

Xem II.2.c.

**b. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

IBSC đang từng bước xây dựng và tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các hoạt động của địa phương và cộng đồng như:

- Tích cực tham gia vào các chương trình kêu gọi thành lập các quỹ cứu trợ dành cho các cá nhân tại địa phương và các vùng cao do Công đoàn địa phương tổ chức.
- Cung cấp các chương trình thực tập dành cho các sinh viên mới ra trường, đào tạo và trao cơ hội việc làm cho những sinh viên thực sự có khả năng, tổ chức.
- Tích cực tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn do các cơ quan chức năng tổ chức như: UBCKNN, HNX, Thuế, BHXH,....

Ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành, IBSC luôn nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan như: pháp luật về thuế, lao động, bảo hiểm,...

Mức đóng góp thuế của IBSC vào Ngân sách nhà nước năm 2018:

Chỉ tiêu	Số tiền đã nộp năm 2018 (đồng)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.652.161.187
Thuế Thu nhập cá nhân	15.994.917.936

IBSC luôn tạo dựng môi trường làm việc tốt nhất cho nhân viên với chế độ phúc lợi cao nhất, cạnh



tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành, nhằm thu hút người tài và tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ nhân viên phát triển.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### a. Mức độ hoàn thành kế hoạch năm 2018

Bảng 7: Mức độ hoàn thành kế hoạch của năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỉ lệ thực hiện
1	Vốn điều lệ	1.209.650.380.000	1.009.645.830.000	83%
2	Doanh thu	455.048.000.000	466.879.227.498	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	120.335.000.000	268.315.354.728	223%
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.067.000.000	51.759.504.246	215%
5	Lợi nhuận sau thuế	96.268.000.000	216.555.850.482	225%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.088	2.675	246%

##### b. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2018

Mặc dù gặp áp lực cạnh tranh rất mạnh từ những công ty chứng khoán khác, IBSC vẫn đạt được một số thành tựu nhất định trong các lĩnh vực môi giới, dịch vụ tài chính, quản trị rủi ro và công nghệ thông tin.

Về hoạt động môi giới, doanh thu phí giao dịch của IBSC trong năm 2018 đạt 43,8 tỷ đồng, mở mới được 693 tài khoản, nâng tổng số tài khoản tại IBSC lên 18.562 tài khoản. Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch của IBSC trong năm đạt 30.863 tỷ đồng, chiếm 0,95% thị phần giao dịch toàn thị trường.

Về hoạt động dịch vụ tài chính, doanh thu dịch vụ tài chính của IBSC năm 2018 đạt 55,4 tỷ đồng, tăng 20,9% so với năm trước. Tính đến cuối năm 2018, dư nợ cho vay đạt trên 338 tỉ đồng.

Về hoạt động quản trị rủi ro: trong năm 2018, hoạt động quản trị rủi ro trong việc cung cấp dịch vụ tài chính được thực hiện tốt. Hoạt động cho vay margin đã diễn ra an toàn và hiệu quả. Mặc dù thị trường có những cổ phiếu có mức sụt giảm mạnh, nhưng hoạt động dịch vụ tài chính của IBSC đã không xuất hiện bất kỳ một khoản nợ xấu nào.

Về công nghệ thông tin, ngoài việc thực hiện những thay đổi trong hệ thống core để theo kịp những thay đổi về quy định về giao dịch của các Sở giao dịch, IBSC đã chỉnh sửa và hoàn thiện các tính năng của hệ thống core của Tong Yang, giúp cho việc kết nối với các sở giao dịch được nhanh và ổn định, đồng thời đem lại nhiều tiện ích gia tăng cho khách hàng.

#### 2. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của IBSC đã tăng 15,6%, từ mức 1.323 tỷ tại thời điểm 31/12/2017 lên 1.530 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2018, cho thấy quy mô kinh doanh của IBSC đã tăng lên đáng kể. Tài sản của công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán giảm 94,7 tỷ. Hoạt động đầu tư tăng 1,44 lần, tương ứng với



337 tỷ, đây vẫn đang là hoạt động mang lại doanh thu chính cho IBSC trong năm 2018.

#### **b. Tình hình nợ phải trả**

Tại thời điểm 31/12/2018, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của IBSC ở mức 28%, trong đó chủ yếu là các khoản phải trả liên quan đến phát hành trái phiếu để tăng vốn hoạt động cho nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh. Các chỉ tiêu về thanh khoản của IBSC đều ở mức an toàn với hệ số thanh khoản hiện hành đạt 4.8 lần. IBSC cũng không có các khoản nợ xấu phát sinh từ hoạt động dịch vụ giao dịch ký quỹ.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong năm 2018, IBSC tiếp tục thực hiện một số cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý, như sau:

- *Hoàn thiện hệ thống quản trị hoạt động:* Trong năm 2018, IBSC tập trung ưu tiên việc chuẩn hóa hoạt động của các phòng, khối kinh doanh bằng việc ban hành các quy định, quy trình nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả quản trị và đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động của công ty. Hệ thống báo cáo quản trị hoạt động đã được thống nhất, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.
- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro:* Trong năm 2018, IBSC tập trung ưu tiên việc chuẩn hóa hoạt động quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay. Nhờ vậy, mặc dù tình hình thị trường cả năm có xu hướng giảm, nhưng hoạt động cho vay của IBSC vẫn an toàn và không phát sinh các khoản nợ xấu.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Trong năm 2019, IBSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển 4 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty như sau:

*Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán:*

- Tăng thị phần môi giới;
- Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
- Phát triển song song khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức;
- Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ quản lý chứng khoán (quản lý cổ đông, quản lý trái phiếu), tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại IBSC.

*Dịch vụ tài chính:*

- Nâng cao chất lượng quản lý nguồn vốn và năng lực cho vay.
- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro hoạt động ký quỹ.

*Dịch vụ ngân hàng đầu tư:*

- Xây dựng đội ngũ tư vấn có trình độ cao, cung cấp các giải pháp tư vấn tài chính toàn diện;
- Xây dựng thương hiệu mạnh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư;
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, để kết hợp cung ứng các dịch vụ ngân hàng đầu tư đa dạng.



*Hoạt động đầu tư:*

- Ưu tiên đầu tư vào các cổ phiếu có cơ bản và có tiềm năng tăng trưởng cao;
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu) nhằm phân tán rủi ro;
- Nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên viên thẩm định và ra quyết định đầu tư.

**5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

(Xem II.6.b)

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

*a. Diễn biến thị trường năm 2018*

Năm 2018, tiếp tục được đánh giá là năm thành công của TTCK Việt Nam. Mặc dù chỉ số VN-Index chốt phiên ở mức 892,54 điểm, giảm 91,7 điểm (-9,32%) so với cuối năm 2017, tuy nhiên giá trị vốn hoá thị trường và thanh khoản đều tăng ấn tượng so với năm 2017, cụ thể như sau:

- Tổng vốn hoá thị trường cổ phiếu cuối năm 2018 đạt 3,96 triệu tỷ đồng, tăng 12,7% so với cuối năm 2017.
- Thanh khoản thị trường tiếp tục tăng trưởng mạnh với tổng khối lượng giao dịch đạt hơn 67 tỷ cổ phiếu, tổng giá trị giao dịch đạt 1,63 triệu tỷ đồng, giá trị giao dịch trung bình năm 2018 đạt 6.500 tỷ đồng/phiên tăng 29% so với năm 2017 (năm 2017 là 5.000 tỷ đồng/phiên)
- Thị trường trái phiếu cũng góp phần tích cực giúp Chính phủ huy động vốn với lãi suất thấp nhất từ trước đến nay, đáp ứng được nhu cầu đầu tư công và cơ cấu nợ công của Chính phủ. Thị trường chứng khoán phái sinh sau hơn 1 năm hoạt động duy trì tốc độ tăng trưởng tốt và đều đặn với khối lượng giao dịch bình quân năm 2018 đạt hơn 79 nghìn hợp đồng/phiên, gấp 7,2 lần so với 2017.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2018 đã được Tổ chức tính toán chỉ số chứng khoán toàn cầu (FTSE) đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi. Việc lọt vào danh sách này cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam đã đạt đến tiêu chuẩn quốc tế. Đây là ghi nhận đối với những cải tiến và phát triển thị trường trong một thời gian dài, đồng thời kỳ vọng thị trường sẽ được đón dòng vốn ngoại của các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư tổ chức lớn trong thời gian tới.

Công ty cổ phần chứng khoán IB đã kịp thời nắm bắt cơ hội thuận lợi nêu trên để đẩy mạnh triển khai đồng bộ các hoạt động kinh doanh, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao cho tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

*b. Tình hình Công ty sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/04/2018*

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên ngày 17/4/2018 đã thông qua một số nội dung quan trọng, làm định hướng cho hoạt động và sự phát triển của Công ty. Tháng 06/2018, Công ty đã thực hiện xong phương án tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 10% cho cổ đông và nâng vốn điều lệ lên 809.645.830.000 đồng.

Tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn thêm 200 tỷ đồng thông qua phương thức phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Sau khi việc tăng vốn được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, vốn điều lệ của IBSC kể từ ngày 01/02/2019 là 1.009.645.830.000



đồng.

Trong năm qua bộ máy nhân sự cao cấp của Công ty được giữ ổn định, cơ cấu tổ chức các phòng ban đi vào hoàn thiện và vận hành thông suốt. Hiện Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất, ban hành, sửa đổi các quy trình, quy chế hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

*c. Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị năm 2018*

Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 17/04/2018, HĐQT đã họp định kỳ hàng tháng và họp bất thường để kịp thời đưa ra những định hướng hoạt động phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, tập trung vào việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh 2018 mà ĐHCĐ đã đề ra. Được sự tín nhiệm của các cổ đông, Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc Công ty đã sát cánh cùng với một số thành viên HĐQT tham gia chỉ đạo trực tiếp, triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh, ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất của Công ty. Những chỉ đạo của HĐQT được đánh giá là kịp thời và chính xác, góp phần quyết định vào các kết quả đạt được của các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018, tạo tiền đề cho việc phát triển Công ty trong thời gian tới.

*d. Kết quả kinh doanh năm 2018*

Trong bối cảnh có nhiều thuận lợi của TTCK Việt Nam năm 2018, nhờ sự tin tưởng của cổ đông và những nỗ lực không ngừng của tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh rất khả quan so với các công ty trong cùng ngành. Cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu năm 2018 đạt 466,8 tỷ đồng (đạt 102,6 % so với kế hoạch 2018 và tăng 17% so với thực hiện năm 2017).
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 216,55 tỷ đồng, hoàn thành 225% kế hoạch lợi nhuận do ĐHCĐ đã đề ra.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt: 2.675 đồng/CP, hoàn thành 241,8% so với kế hoạch.

Đặc biệt, các mảng dịch vụ mà Công ty đặt trọng tâm như môi giới, tự doanh đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra. Trong đó doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán đạt 43,8 tỷ đồng, tăng trưởng 92,2% so với năm 2017. Doanh thu hoạt tự doanh đạt 337,1 tỷ đồng, tăng trưởng 16% so với năm 2017, trong khi chi phí cho hoạt động tự doanh chỉ bằng 52% so với năm 2017, dẫn đến hiệu quả kinh doanh tăng gấp đôi năm 2017.

*Hoạt động của Chi nhánh HCM:*

Năm 2018, hoạt động của Chi nhánh HCM được HĐQT và Ban TGD ghi nhận có nhiều chuyển biến tốt, với nhân sự bình quân là 10 người nhưng Chi nhánh đã đảm bảo ổn định về doanh thu bù đắp được chi phí hoạt động và có lãi, cụ thể như sau:

- Giá trị giao dịch cả năm đạt 3.743 tỷ đồng. Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ bình quân đạt 70 tỷ đồng. Quản lý tệp khách hàng là 716 khách hàng.
- Doanh thu năm 2018 đạt 14,6 tỷ đồng, hoạt động kinh doanh đã có lãi (lãi trước thuế đạt 1,9 tỷ đồng).
- Quản trị rủi ro tốt các khoản vay giao dịch ký quỹ nên không phát sinh nợ xấu.
- Nhân sự Chi nhánh ổn định, đoàn kết.



e. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

(Xem II.6.b).

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc**

a. *Đánh giá về việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT*

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và đạt được kết quả rất tích cực. Ban Tổng giám đốc đã nhanh chóng và quyết liệt chỉ đạo toàn thể CBCNV triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh ngay từ đầu năm 2018, triển khai nhiệm vụ được giao trong các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Ban Tổng giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ, đột xuất để tổng kết công tác thực hiện theo lịch trình hàng tuần, tháng, quý. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong chỉ đạo, điều hành Công ty.

b. *Đánh giá về công tác điều hành và việc thực hiện kế hoạch kinh doanh*

Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty rất hiệu quả, đóng góp quan trọng vào việc thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã đề ra. Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tiếp tục tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;
- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Điều hành quyết liệt và linh hoạt trong việc triển khai kế hoạch phát triển môi giới, tự doanh, cho vay giao dịch ký quỹ kết hợp với quản trị rủi ro thận trọng do đó đưa doanh thu của Khối Môi giới chứng khoán, Dịch vụ tài chính tăng trưởng vượt trội so với năm 2017 và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của Công ty;
- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống phần mềm giao dịch, bổ sung và hoàn thiện nhiều tính năng hữu ích cho Nhà đầu tư, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và quản trị hệ thống đảm bảo vận hành an toàn hiệu quả.
- Duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ (KSNB) vận hành thông suốt nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng;
- Hỗ trợ và chỉ đạo sát sao, kịp thời, tháo gỡ các khó khăn của các đơn vị trong quá trình hoạt động nhất là đối với hoạt động Khối Môi giới chứng khoán và Tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn doanh nghiệp;
- Duy trì và từng bước nâng cao được vị thế, thương hiệu của IBSC trên thị trường.

c. *Đánh giá về tuân thủ pháp luật*

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quy chế của HĐQT ban hành.



### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

#### a. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2019

Trong năm 2019, IBSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển 4 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán, Dịch vụ tài chính, Dịch vụ ngân hàng đầu tư, Đầu tư tự doanh theo hướng thận trọng kết hợp với nâng cao năng lực hệ thống quản trị rủi ro, cụ thể như sau:

- Tiếp tục ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức.
- Nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, xây dựng đội ngũ tư vấn kinh nghiệm, tận tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp;
- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để tiếp tục thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn, tiến tới cân đối với doanh thu từ hoạt động tự doanh.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia TTCK phái sinh và triển khai sản phẩm chứng quyền có tài sản bảo đảm khi được cấp phép.

Đẩy mạnh hoạt động xây dựng, phát triển thương hiệu và quảng bá hình ảnh Công ty cổ phần Chứng khoán IB trong thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### b. Các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch

Để thực hiện kế hoạch đã đặt ra, HĐQT sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Củng cố và nâng cao công tác quản trị Công ty đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán thông qua việc nâng cao năng lực của các phòng ban chức năng và vai trò trách nhiệm của cán bộ quản lý các cấp;
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Công ty, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tập trung chuẩn hoá hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật, đặc biệt là an toàn hệ thống công nghệ thông tin, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ,...;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc tiếp tục phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có đồng thời nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng;
- Đầu tư chiều sâu tối ưu hoá nghiệp vụ môi giới nhằm gia tăng thị phần, tăng tính cạnh tranh trên thị trường;
- Tiếp tục triển khai thận trọng hoạt động Đầu tư, tự doanh;
- Đầu tư phát triển công nghệ và dịch vụ hỗ trợ giao dịch hiện đại, mở rộng có chọn lọc mạng lưới hoạt động;
- Tiếp tục chú trọng đến các hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành, dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- Tăng cường chế độ đãi ngộ và thu hút nhân tài;
- Tối đa hóa quyền lợi của cổ đông, cân đối thích hợp với việc điều hành Công ty.



## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thông tin về Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị của IBSC bao gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc;
- Bà Cao Thị Hồng, Thành viên;
- Bà Trần Thị Hồng Hà, Thành viên
- Ông Nguyễn Tuấn Dũng, Thành viên.
- Ông Phí Anh Tuấn, Thành viên.

Thông tin về các Thành viên HĐQT như sau:

#### **Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 4.620.000 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 4,58 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000 - 2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006 - 2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Cử nhân
2005 - 2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016 - 2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
09/2003 - 2009	Trung tâm HN-GD TX Móng Cái	Kế toán
2010- 07/2013	Trung tâm HN-GD TX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
09/2013 - 06/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
07/2014 -05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
05/2016 - 10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
10/2016 - 07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

07/2017 - 09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**Bà Cao Thị Hồng - Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần                      Tỷ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1991 - 1995	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính Ngân hàng	Cử nhân
2006 - 2008	Trường Paris Dauphine – ESCP Europe	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
1995 - 1998	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Chuyên Viên Phòng Kế Toán
1999 - 2000	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Kế Toán Trưởng – Chi nhánh HCM
2001 - 2002	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Trưởng Phòng Nguồn Vốn và Kinh doanh ngoại tệ
2002 - 2003	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Chi nhánh Cầu Giấy
2003 - 2006	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Tài Chính
2006 - 2011	Công ty Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Phó Tổng Giám Đốc
2011 - 2013	Ngân hàng Techcombank	Giám Đốc Kinh Doanh Miền Bắc, khối DVTC cá nhân
2013 - 2014	Ngân Hàng Quân Đội	Phó Giám Đốc Khối Đầu tư
2014 - 06/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Tổng Giám Đốc
2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**Bà Trần Thị Hồng Hà - Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 53.361 cổ phần                      Tỷ lệ sở hữu: 0,053 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1997 - 2001	Đại học Quản lý & Kinh doanh Hà Nội	Tài chính - Kế toán	Cử nhân



1999 - 2003	Đại học Ngoại ngữ Hà nội	Tiếng Anh	Cử nhân
-------------	--------------------------	-----------	---------

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2002 - 2003	Công ty TNHH Quảng Độ	Kế toán tổng hợp
2003 - 2007	Công ty YAMAHA Motor Việt nam	Chuyên viên Kế toán cao cấp
2007 - 2011	Công ty CP Chứng khoán Mê Kông	TP.Dịch vụ khách hàng
2011 - 9/2014	Công ty CP Chứng khoán IB	TP.DVKH, TP.KSNB
10/2014 - 04/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Q. Kế toán trưởng
04/2017 - 05/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Q. Kế toán trưởng
05/2017 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Phụ trách nguồn vốn

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**Ông Nguyễn Tuấn Dũng – Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 34.650 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0,034 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1995-2000	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân
2007-2009	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
07/2001 - 12/2004	CTCP Formach	Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu
01/2005 - 09/2006	CTCP Formach	Phó phòng Xuất nhập khẩu
05/2007 - 02/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó phòng Tư vấn TCDN Chi nhánh Hà Nội
03/2008 - 07/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông
08/2008 - 05/2009	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông kiêm phụ trách Phòng Tư vấn TCDN
06/2009 - 03/2011	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng tư vấn TCDN
04/2011 - 11/2012	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó Giám đốc khối phụ trách Khối Ngân hàng đầu tư, Trưởng phòng

		tư vấn TCDN
12/2012 - 02/2013	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Quyền Trưởng phòng Tư vấn
03/2013 - 05/2014	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Phó trưởng phòng Tư vấn
06/2014 - 05/2015	CTCP Chứng khoán IB	Phó phòng Khối IB
06/2015 - 10/2016	CTCP Chứng khoán IB	Trưởng phòng Tư vấn DN và Bảo lãnh phát hành
11/2016 - 07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Phó GD Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
07/2017 - 07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Giám đốc Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
07/2017 - nay	CTCP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Khối IB

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**Ông Phí Anh Tuấn - Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: cử nhân.

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần      Tỷ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2003 - 2007	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
08/2007 - 11/2007	CTCP An Bình Quốc tế	Chuyên viên tư vấn đầu tư và thành lập doanh nghiệp
11/2007 - 07/2008	CTCP vật liệu điện Hải Phòng	Chuyên viên kinh doanh hạt nhựa, xuất nhập khẩu
08/2008 - nay	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Chuyên viên tài chính

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**b. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tiến hành 22 cuộc họp, ban hành 29 Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết như sau:

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
<b>Nghị quyết của HĐQT</b>			
1	01/2018/IBSC/NQ-HĐQT	29/01/2018	Thông qua chủ trương cấp hạn mức cho vay vốn tại OCB
2	02/2018/IBSC/NQ-HĐQT	05/03/2018	Triệu tập họp đại hội đồng cổ đông 2018



TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
3	03A/2018/IBSC/NQ-HĐQT	15/03/2018	Thông qua hợp đồng tư vấn phát hành và đại lý phát hành trái phiếu DN, đại lý đăng ký lưu ký trái phiếu
4	03/2018/IBSC/NQ-HĐQT	30/03/2018	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHCĐ thường niên 2018
5	04/2018/IBSC/NQ-HĐQT	30/03/2018	Thông qua tài liệu cuộc họp ĐHCĐ thường niên năm 2018
6	05/2018/IBSC/NQ-HĐQT	30/03/2018	Thông qua miễn nhiệm thành viên HĐQT - Ông Nguyễn Văn Hạnh
7	06/2018/IBSC/NQ-HĐQT	16/04/2018	Thông qua danh sách ứng cử viên bầu thay thế thành viên HĐQT, BKS
8	07/2018/IBSC/NQ-HĐQT	18/04/2018	Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017
9	08/2018/IBSC/NQ-HĐQT	19/04/2018	Phân công công việc và thù lao HĐQT, BKS
10	09/2018/IBSC/NQ-HĐQT	08/05/2018	Chốt DS cổ đông chi trả cổ tức năm 2017
11	10/2018/IBSC/NQ-HĐQT	10/05/2018	Bổ nhiệm người quản trị Công ty - Ông Nguyễn Tuấn Dũng
12	11/2018/IBSC/NQ-HĐQT	23/05/2018	Bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty - Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
13	12/2018/IBSC/NQ-HĐQT	28/05/2018	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty
14	13/2018/IBSC/NQ-HĐQT	20/06/2018	Thông qua hợp đồng với người có liên quan của IBSC
15	14/2018/IBSC/NQ-HĐQT	03/07/2018	Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 - Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
16	15/2018/IBSC/NQ-HĐQT	07/08/2018	Gia hạn thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng của Techcombank
17	16/2018/IBSC/NQ-HĐQT	07/08/2018	Điều chỉnh mức lương đóng BHXH của Tổng Giám đốc
18	17/2018/IBSC/NQ-HĐQT	07/08/2018	Điều chỉnh mức lương đóng BHXH của Phó Tổng Giám đốc
19	18/2018/IBSC/NQ-HĐQT	07/08/2018	Điều chỉnh mức lương đóng BHXH của Giám đốc Chi nhánh HCM
20	19/2018/IBSC/NQ-HĐQT	20/08/2018	Thông qua Hợp đồng mua bán lại trước hạn trái phiếu VIX phát hành ngày 09/01/2017
21	20/2018/IBSC/NQ-HĐQT	18/08/2018	Tăng hạn mức tín dụng tại Techcombank
22	21/2018/IBSC/NQ-HĐQT	19/09/2018	Mua lại trước hạn trái phiếu VIX
23	22/2018/IBSC/NQ-HĐQT	19/09/2018	Mua lại trước hạn trái phiếu VIX



TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
24	22A/2018/IBSC/NQ-HĐQT	25/09/2018	Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản
25	23/2018/IBSC/NQ-HĐQT	26/09/2018	Thông qua hợp đồng mua bán lại trước hạn trái phiếu VIX phát hành ngày 21/02/2017
26	24/2018/IBSC/NQ-HĐQT	10/10/2018	Triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ 2018
27	25/2018/IBSC/NQ-HĐQT	29/10/2018	Thông qua danh sách nhà đầu tư được chào bán và số lượng cổ phiếu chào bán cho từng nhà đầu tư trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2018
28	26/2018/IBSC/NQ-HĐQT	03/12/2018	Thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ 2018
29	27/2018/IBSC/NQ-HĐQT	06/12/2018	Thông qua thời hạn nộp tiền mua cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2018

Nguồn: Báo cáo quản trị Công ty năm 2018.

c. *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, các tiểu ban trong Hội đồng quản trị*

Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT mà thành viên tham dự. Trong đó thành viên HĐQT độc lập đã tham mưu, góp ý vào việc bổ sung ban hành các văn bản, quy chế tổ chức và hoạt động công ty đảm bảo tuân thủ pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển Công ty trong các kế hoạch trung và dài hạn.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

d. *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm*

Không có.

## 2. Ban Kiểm soát

a. *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*

Ban kiểm soát của IBSC bao gồm 03 thành viên:

- Bà Trịnh Mỹ Lệ, Trưởng ban;
- Bà Nguyễn Thị Duyên, thành viên;
- Bà Đoàn Thị Hương, thành viên.

Thông tin về thành viên Ban kiểm soát như sau:

**Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ – Trưởng Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2008 - 2012	Đại học Thương Mại	Kế toán	Cử nhân



Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
06/2012 - 03/2013	Công ty TNHH SX và TM Quang Minh	Nhân viên Kế toán
04/2013 - 02/2016	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Nhân viên Kế toán
03/2016 - nay	Công ty CP FTG Việt Nam	Nhân viên Kế toán
04/2017 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Ban kiểm soát

**Bà Nguyễn Thị Duyên – Thành viên Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1999 - 2001	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Cử nhân Cao đẳng
2004	Hội khoa học kinh tế Hà Nội	Nghiệp vụ Kế toán kinh doanh	Chứng chỉ
2008	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo cán bộ và tư vấn tài chính – Kế toán – Thuế	Kế toán thực tế trong doanh nghiệp XNK	Giấy chứng nhận
2010 - 2014	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2000 - 2003	Công ty vật liệu và công nghiệp MaTech	Kế toán
01/2004 - 12/2011	Công ty TNHH XNK và Du lịch Phương Việt Trung	Kế toán
2012 - 2014	Công ty CP xúc tiến thương mại và XNK Vietsea	Kế toán
03/2014 - 07/2014	Tập đoàn VinGroup	Nhân viên Ban Quản lý
07/2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Hành chính Nhân sự
04/2018 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Ban kiểm soát

**Bà Đoàn Thị Hương - Thành viên Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000 - 2004	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế	Cử nhân
2003	Hội khoa học Kinh tế Hà Nội	Kế toán trưởng	Chứng chỉ
2007 – 2010	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính	Chứng chỉ chuyên môn
2012	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán	Quản lý quỹ	Chứng chỉ chuyên môn
2018	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán	Chứng khoán phái sinh	Chứng chỉ chuyên môn

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2007 - 04/2014	Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam	Phòng Vận hành
04/2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Phòng Nghiệp vụ
04/2018 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Ban kiểm soát

b. Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS)

Trong năm 2018 BKS duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về số lượng thành viên và cơ cấu nhân sự của BKS.

Trong năm 2018, BKS đã tiến hành họp 03 lần đáp ứng điều kiện tối thiểu 02 lần/năm theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nội dung các cuộc họp bao gồm: phân công nhiệm vụ cho từng thành viên BKS; Họp trao đổi/đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh của IBSC năm 2018; họp thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.

Bên cạnh các cuộc họp và làm việc trực tiếp, BKS đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của BKS. Đồng thời tham gia các cuộc họp với HĐQT để nắm bắt kịp thời các hoạt động của Công ty.

Thành viên BKS đã bám sát quy trình của BKS để thực hiện các nhiệm vụ được phân công, thực hiện tốt các công việc sau:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trung thực trong công tác tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính và lưu trữ chứng từ
- Thẩm định báo cáo bán niên và BCTC năm 2018.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của công ty.
- Kiểm tra công tác quản lý và ban hành các văn bản, quy trình thực hiện của HĐQT, của Ban Điều hành liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thực hiện CBTT theo các quy định của pháp luật

Các Thành viên trong BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp do Trưởng BKS triệu tập, có đóng góp ý kiến và thảo luận các vấn đề nêu trong cuộc họp. Các thành viên trong BKS đã chủ động thực hiện công việc được giao, phối kết hợp với bộ phận KSNB của công ty để hoàn thành nhiệm vụ của mình:

- Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ - Trưởng BKS chịu trách nhiệm phụ trách chung, điều hành các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất cũng các hoạt động khác của BKS; liên hệ với cổ đông, nhận và xử lý các văn bản liên quan đến BKS từ HĐQT, Ban giám đốc và các cổ đông. Cùng với các thành viên BKS sâu sát trong việc kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty.
- Bà Đoàn Thị Hương thực hiện kiểm tra giám sát trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về các vấn đề liên quan đến tài chính, đầu tư, sử dụng vốn ..
- Bà Nguyễn Thị Duyên đã thực hiện rà soát việc lập và ban hành các văn bản pháp lý, quy trình quy chế của công ty, giám sát việc tuân thủ pháp luật về tổ chức hoạt động công ty, công bố thông tin, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động v.v... Kiểm tra giám sát việc triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

Trong năm 2018, BKS đã hoàn thành nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Trong năm 2018, BKS không nhận được đơn thư khiếu nại của bất kỳ cổ đông hoặc nhóm cổ đông nên không thực hiện các vấn đề liên quan đến xử lý các hồ sơ khiếu kiện, đơn giải trình tới HĐQT, cổ đông/nhóm cổ đông.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát đã tạm ứng từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 là: 1.036.000.000 đồng (tương đương 0,48% lợi nhuận sau thuế năm 2018). Chi phí khác cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018: (không phát sinh)

Tổng thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và chi phí khác đã tạm ứng năm 2018 là: 1.036.000.000 đồng

#### b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Bảng 9: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2018

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Công ty CP FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	15.814.027	21,48%	17.395.429	17,23%
Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT	4.200.000	5,71%	4.620.000	4,58%
Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	31.500	0,04%	34.650	0,034%
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	48.510	0,066%	53.361	0,053%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 20/03/2019 của VSD.



c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Số TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung giao dịch/hợp đồng
1	Công ty cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí lưu ký chứng khoán
2	Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Phí lưu ký, môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo Thường niên là Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được công bố tại trang web của IBSC theo đường dẫn sau:

<https://www.ibsc.vn/home/Tin-tuc/Chuyen-muc,Quan-he-co-dong-2,Bao-cao-IBSC/IBSC-cong-bo-thong-tin-BCTC-nam-2018/>

1. Ý kiến kiểm toán

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về



các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về thay đổi chính sách kế toán về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.



**Trần Thị Thủy Ngọc**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**Phạm Tuấn Linh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

#### **CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.492.760.047.632</b>	<b>1.282.432.437.341</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+116+117+118+119+122+129)</b>	<b>110</b>		<b>1.492.210.106.998</b>	<b>1.281.927.974.191</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	3.939.873.002	13.926.517.615
1.1. Tiền	111.1		3.939.873.002	13.926.517.615
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.105.072.872.766	768.152.984.277
3. Các khoản cho vay	114	7	347.035.379.265	441.776.674.985
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(129.830.330)	-
5. Các khoản phải thu	117		32.904.431.446	55.796.703.295
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	15.432.000.000	35.431.130.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	17.472.431.446	20.365.573.295
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		17.472.431.446	20.365.573.295
6. Trả trước cho người bán	118	9	814.192.203	16.830.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	15.061.990.775	14.702.195.225
8. Các khoản phải thu khác	122	8	132.849.491	115.488.027
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(12.621.651.620)	(12.559.419.233)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+136)</b>	<b>130</b>		<b>549.940.634</b>	<b>504.463.150</b>
1. Tạm ứng	131		53.101.000	255.101.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		114.838.358	152.156.538
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		64.664.200	51.020.029
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		317.337.076	46.185.583
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)</b>	<b>200</b>		<b>37.524.667.188</b>	<b>40.982.479.329</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.664.792.415</b>	<b>9.214.623.593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.448.594.543	3.470.917.167
- Nguyên giá	222		17.007.499.317	17.007.499.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.558.904.774)	(13.536.582.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.216.197.872	5.743.706.426
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.774.258.499)	(6.246.749.945)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>31.359.874.773</b>	<b>30.267.855.736</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		930.612.770	1.079.162.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		266.957.540	506.531.115
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	6.662.304.463	5.182.161.851
4. Tài sản dài hạn khác	255	10	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.530.284.714.820</b>	<b>1.323.414.916.670</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>425.965.501.795</b>	<b>398.849.264.127</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>308.567.686.565</b>	<b>66.948.594.379</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	80.000.000.000	30.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		80.000.000.000	30.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	200.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	635.455.610	1.069.279.178
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	374.840.000	1.436.228.333
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	10.411.000.000	1.350.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	8.773.949.009	15.911.222.020
7. Phải trả người lao động	323		3.020.295.993	3.856.295.993
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	12.285.351
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	4.787.509.564	12.938.106.906
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		564.636.389	375.176.598
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>117.397.815.230</b>	<b>331.900.669.748</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15	75.000.000.000	300.000.000.000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	10	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	18.750.311.893	8.253.166.411
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.104.319.213.025</b>	<b>924.565.652.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>924.565.652.543</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		809.645.830.000	736.045.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		809.645.830.000	736.045.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		809.645.830.000	736.045.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		24.991.348.296	14.163.555.772
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		27.453.610.251	16.625.817.727
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		239.766.162.523	155.268.217.089
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	21	164.764.914.952	122.255.551.445
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		75.001.247.571	33.012.665.644
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.530.284.714.820</b>	<b>1.323.414.916.670</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		809.645.830.000	736.045.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		206.269.150.000	151.157.780.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		699.500.000.000	497.231.010.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6.219.530.100.000	4.351.263.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.054.336.060.000	4.086.206.260.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		652.940.050.000	114.603.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		466.055.090.000	104.073.190.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		46.198.900.000	46.380.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7.076.800.000	2.283.550.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.076.800.000	2.283.550.000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b>Đông Việt Nam (VND)</b>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		63.524.304.348	75.607.141.197
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	29.1	63.490.649.865	75.602.624.964
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	29.1	8.641.685	1.368.386
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	29.1	25.012.798	3.147.847
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		1.226.410	1.926.841
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		23.786.388	1.221.006
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29.2	42.181.192.460	24.095.482.040
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		42.181.192.460	24.095.482.040
5. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036	29.2	21.343.111.888	51.511.659.157

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		335.117.758.578	303.229.688.814
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	22.1	140.025.182.176	104.057.984.820
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	22.2	136.647.833.635	134.286.133.886
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	22.3	58.444.742.767	64.885.570.108
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	55.360.579.089	45.795.803.939
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		43.840.788.853	22.801.820.742
1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		10.510.760.000	4.720.000.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.978.276.507	2.655.224.956
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.548.319.622	6.866.000.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10)</b>	<b>20</b>		<b>452.356.482.649</b>	<b>386.068.538.451</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		98.042.819.934	187.751.374.020
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	22.1	13.880.713.708	32.549.365.856
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	22.2	84.162.106.226	155.164.508.164
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		-	37.500.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		129.830.330	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.661.159.526	4.423.253.531
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21.168.236.271	11.305.881.346
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		9.015.572.230	5.063.562.330
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		17.287.814.351	4.833.660.183
2.7. Chi phí khác	32		974.092.848	1.464.515.985
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>149.279.525.490</b>	<b>214.842.247.395</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>23</b>		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.036.802.714	1.603.869.878
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	7.628.257.500
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		1.999.208	2.871.730
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>2.038.801.922</b>	<b>9.234.999.108</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>24</b>		
4.1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52		26.708.531.578	58.923.374.064
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>		<b>26.708.531.578</b>	<b>58.923.374.064</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>20.960.884.186</b>	<b>22.829.314.954</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>257.446.343.317</b>	<b>98.708.601.146</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>26</b>		
7.1. Thu nhập khác	71		12.483.942.927	4.940.553.250
7.2. Chi phí khác	72		1.614.931.516	1.262.911.987
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>10.869.011.411</b>	<b>3.677.641.263</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>268.315.354.728</b>	<b>102.386.242.409</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		215.829.627.319	133.781.038.868
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		52.485.727.409	(31.394.796.459)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>51.759.504.246</b>	<b>17.358.587.722</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	41.262.358.764	23.637.547.014
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	10.497.145.482	(6.278.959.292)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>216.555.850.482</b>	<b>85.027.654.687</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>2.675</b>	<b>1.050</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	2.675	1.050

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	268.315.354.728	102.386.242.409
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>11.939.192.105</b>	<b>(973.461.165)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	4.549.831.178	2.669.889.053
- Các khoản dự phòng	04	192.062.717	(224.149.072)
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	26.708.531.578	58.896.318.115
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(2.038.801.922)	(7.212.582.831)
- Dự thu tiền lãi	08	(17.472.431.446)	(55.102.936.430)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>84.162.106.226</b>	<b>155.164.508.164</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	84.162.106.226	155.164.508.164
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(136.647.833.635)</b>	<b>(134.286.133.886)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(136.647.833.635)	(134.286.133.886)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>227.768.819.424</b>	<b>122.291.155.522</b>
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(284.434.161.080)	(324.436.583.278)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	94.741.295.720	(124.138.974.150)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	19.999.130.000	110.554.848.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	22.029.375.217	42.909.436.663
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(359.795.550)	46.286.965
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	(666.173.667)	73.414.337.606
- (Tăng) các tài sản khác	40	(31.833.313)	(601.118.185)
- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(340.520.087)	(378.556.243)
- Giảm chi phí trả trước	42	225.929.404	1.062.083.788
- Thuế TNDN đã nộp	43	(47.652.161.187)	(14.234.685.203)
- Lãi vay đã trả	44	(34.518.608.833)	(47.259.523.446)
- Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán	45	7.999.611.667	(32.037.886.667)
- (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(12.285.351)	(76.736.300)
- (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(747.470.588)	(598.490.468)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(836.000.000)	3.855.750.000
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(244.363.777)	(4.785.923.717)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.480.142.612)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>1.440.645.387</b>	<b>(194.414.579.113)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(533.875.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	772.653.635
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	95.138.257.500
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	375.000.000	900.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>375.000.000</b>	<b>96.277.036.135</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	610.000.000.000	630.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(585.000.000.000)	(521.151.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(36.802.290.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(11.802.290.000)</b>	<b>108.849.000.000</b>
<b>IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(9.986.644.613)</b>	<b>10.711.457.022</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>13.926.517.615</b>	<b>3.215.060.593</b>
- Tiền	101.1	13.926.517.615	3.215.060.593
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>3.939.873.002</b>	<b>13.926.517.615</b>
- Tiền	103.1	3.939.873.002	13.926.517.615

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	17.315.717.304.050	6.596.397.896.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.315.688.165.800)	(8.205.028.227.670)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	21.807.647.371.808	4.915.572.859.276
4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	09	(21.819.759.346.907)	(3.540.882.147.534)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(12.082.836.849)</b>	<b>(233.939.619.228)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>75.607.141.197</b>	<b>309.546.760.425</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	75.607.141.197	309.546.760.425
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	75.602.624.964	279.891.253.700
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.368.386	29.652.052.516
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.147.847	3.454.209
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>63.524.304.348</b>	<b>75.607.141.197</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	63.524.304.348	75.607.141.197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	63.490.649.865	75.602.624.964
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	8.641.685	1.368.386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	25.012.798	3.147.847



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>839.537.997.856</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>153.690.407.322</b>	<b>(68.662.752.635)</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	701.001.650.000	736.045.800.000	35.044.150.000	-	73.600.030.000	-	736.045.800.000	809.645.830.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông		701.001.650.000	736.045.800.000	35.044.150.000	-	73.600.030.000	-	736.045.800.000	809.645.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,21	9.912.173.038	14.163.555.772	4.251.382.734	-	10.827.792.524	-	14.163.555.772	24.991.348.296
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20,21	12.374.434.993	16.625.817.727	4.251.382.734	-	10.827.792.524	-	16.625.817.727	27.453.610.251
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20,21	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20,21	113.787.477.870	155.268.217.089	110.143.491.854	(68.662.752.635)	216.555.850.482	(132.057.905.048)	155.268.217.089	239.766.162.523
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		55.658.975.059	122.255.551.445	110.143.491.854	(43.546.915.468)	174.567.268.555	(132.057.905.048)	122.255.551.445	164.764.914.952
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		58.128.502.811	33.012.665.644	-	(25.115.837.167)	41.988.581.927	-	33.012.665.644	75.001.247.571
		<b>839.537.997.856</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>153.690.407.322</b>	<b>(68.662.752.635)</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 29 tháng 6 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 809.645.830.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 65 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng



các điều kiện sau:

- a. Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b. Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c. Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay



thể phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

### **Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

#### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí tài chính".

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử



dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **Doanh thu**

#### *Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

#### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo



cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

#### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

#### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả



hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	3.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	3.906.527.785	13.923.295.824
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.345.217	3.221.791
	<b>3.939.873.002</b>	<b>13.926.517.615</b>

## 6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>79.185.289</b>	<b>8.270.910.251.129</b>
Cổ phiếu	66.702.492	2.081.923.737.300
Trái phiếu	12.477.053	5.492.316.131.152
Chứng khoán khác	5.744	696.670.382.677
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.415.551.974</b>	<b>29.034.604.393.842</b>
Cổ phiếu	1.411.219.974	28.592.282.734.842
Trái phiếu	4.312.000	442.021.359.000
Chứng khoán khác	20.000	300.300.000



## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	149.820.948.548	149.559.739.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	125.462.853.022	151.112.136.917
Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	415.481.107.660	415.481.107.660
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng quyền	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>	<b>742.764.909.230</b>	<b>768.152.984.277</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	338.275.670.066	không áp dụng	418.440.812.302	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	8.759.709.199	không áp dụng	23.335.862.683	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.035.379.265</b>		<b>441.776.674.985</b>	

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm nay	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>	<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	60.291.112.380	(68.424.563.310)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	76.356.721.255	(15.737.542.916)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>347.035.379.265</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.374.234.449.575</b>		<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>742.764.909.230</b>	<b>768.152.984.277</b>	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	149.559.739.700	9.451.665.116	(9.712.873.964)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	151.112.136.917	32.459.031.715	(6.809.747.820)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	415.481.107.660	415.481.107.660	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
5	Chứng quyền	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>441.776.674.985</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.184.541.584.215</b>		<b>41.910.696.831</b>	<b>(16.522.621.784)</b>



**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(129.830.330)	-
	<b>(129.830.330)</b>	<b>-</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	15.432.000.000	35.431.130.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	17.472.431.446	20.365.573.295
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	12.849.241.669	15.848.424.999
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	4.623.189.777	4.517.148.296
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.061.990.775	14.702.195.225
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	76.016.921	89.364.368
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	793.231.470	381.450.659
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	-	19.313.476
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i>	14.192.742.384	14.212.066.722
4. Phải thu khác	132.849.491	115.488.027
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(12.621.651.620)	(12.559.419.233)
	<b>35.477.620.092</b>	<b>58.054.967.314</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	35.477.620.092	58.054.967.314

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày cuối năm 2018 và 2017. Sang năm tiếp theo (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

(\*\*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ứng trước tiền mua trái phiếu	779.124.753	-
Khác	35.067.450	16.830.000
	<b>814.192.203</b>	<b>16.830.000</b>

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACSV). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tài chính.



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	<b>11.560.232.004</b>	<b>2.679.053.700</b>	<b>1.473.969.599</b>	<b>1.294.244.014</b>	<b>17.007.499.317</b>
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.560.232.004</b>	<b>2.679.053.700</b>	<b>1.473.969.599</b>	<b>1.294.244.014</b>	<b>17.007.499.317</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	<b>10.797.319.601</b>	<b>987.998.041</b>	<b>831.954.697</b>	<b>919.309.811</b>	<b>13.536.582.150</b>
Khấu hao trong năm	470.994.924	267.905.376	127.787.244	155.635.080	1.022.322.624
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.268.314.525</b>	<b>1.255.903.417</b>	<b>959.741.941</b>	<b>1.074.944.891</b>	<b>14.558.904.774</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>762.912.403</b>	<b>1.691.055.659</b>	<b>642.014.902</b>	<b>374.934.203</b>	<b>3.470.917.167</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>291.917.479</b>	<b>1.423.150.283</b>	<b>514.227.658</b>	<b>219.299.123</b>	<b>2.448.594.543</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.419.975.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.419.975.858 VND).

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	11.990.456.371	11.990.456.371
Mua sắm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.990.456.371</b>	<b>11.990.456.371</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	6.246.749.945	6.246.749.945
Khấu hao trong năm	3.527.508.554	3.527.508.554
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.774.258.499</b>	<b>9.774.258.499</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.743.706.426</b>	<b>5.743.706.426</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.216.197.872</b>	<b>2.216.197.872</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 537.694.560 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 537.694.560 VND).

## 13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.830.485.863	3.643.943.424
Tiền lãi phân bổ	1.711.818.600	1.418.218.427
	<b>6.662.304.463</b>	<b>5.182.161.851</b>

## 14. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	80.000.000.000	30.000.000.000

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản vay theo món tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với số tiền là 80 tỷ VND, lãi suất cố định 7,6%/năm (cơ sở một năm 365 ngày), kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

## 15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	75.000.000.000	300.000.000.000
	<b>275.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.



Trái phiếu ngắn hạn phát hành vào ngày 06 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng tối đa là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng mệnh giá trái phiếu ngắn hạn phải trả là 200 tỷ VND.

Trái phiếu dài hạn phát hành vào ngày 09 tháng 01 năm 2017 và ngày 21 tháng 02 năm 2017 với tổng số lượng tối đa của hai đợt phát hành là 800 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất từ 9,5% - 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng mệnh giá trái phiếu dài hạn phải trả là 75 tỷ VND.

#### 16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	347.663.280	851.889.619
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	287.792.330	217.389.559
	<b>635.455.610</b>	<b>1.069.279.178</b>

#### 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	374.840.000	1.258.270.000
Phải trả người bán	-	177.958.333
	<b>374.840.000</b>	<b>1.436.228.333</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán (*)	10.200.000.000	200.000.000
Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp	211.000.000	1.150.000.000
	<b>10.411.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đặt cọc mua trái phiếu Hải An.

#### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.020.158.681	14.409.961.104
Thuế thu nhập cá nhân	753.790.328	1.501.260.916
	<b>8.773.949.009</b>	<b>15.911.222.020</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay trái phiếu phát hành	4.162.817.494	12.152.777.778
Lãi vay tổ chức tín dụng	264.021.918	84.138.889
Chi phí phải trả khác	360.670.152	701.190.239
	<b>4.787.509.564</b>	<b>12.938.106.906</b>



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>701.001.650.000</b>	<b>9.912.173.038</b>	<b>12.374.434.993</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>113.787.477.870</b>	<b>839.537.997.856</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.027.654.687	85.027.654.687
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	35.044.150.000	-	-	-	(35.044.150.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	4.251.382.734	4.251.382.734	-	(8.502.765.468)	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>736.045.800.000</b>	<b>14.163.555.772</b>	<b>16.625.817.727</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>155.268.217.089</b>	<b>924.565.652.543</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	216.555.850.482	216.555.850.482
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	73.600.030.000	-	-	-	(73.600.030.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	10.827.792.524	10.827.792.524	-	(21.655.585.048)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(36.802.290.000)	(36.802.290.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>24.991.348.296</b>	<b>27.453.610.251</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>239.766.162.523</b>	<b>1.104.319.213.025</b>

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 500 đồng trên một cổ phiếu thường theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Tại ngày 28 tháng 5 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 10%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 7.360.003 cổ phiếu với giá trị tương đương 73.600.030.000 VND.

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>80.964.583</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>73.604.580</b>	<b>736.045.800.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.964.583	809.645.830.000	73.604.580	736.045.800.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.964.583	809.645.830.000	73.604.580	736.045.800.000

## 21. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	122.255.551.445	55.658.975.059
Lãi đã thực hiện năm nay	174.567.268.555	110.143.491.854
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(10.827.792.524)	(4.251.382.734)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(10.827.792.524)	(4.251.382.734)
Trả cổ tức bằng tiền	(36.802.290.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu	(73.600.030.000)	(35.044.150.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm</b>	<b>164.764.914.952</b>	<b>122.255.551.445</b>



## 22. THU NHẬP

### 22.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	16.464.857	566.009.312.200	504.803.671.192	61.205.641.008	57.662.540.131
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.627.736	320.465.781.000	273.877.133.065	46.588.647.935	16.185.968.251
3	Trái phiếu chưa niêm yết	203.690	1.339.997.876.160	1.325.448.550.104	14.549.326.056	20.105.767.167
4	Trái phiếu niêm yết	5.984.500	717.634.969.000	706.623.784.500	11.011.184.500	6.999.048.000
5	Công cụ thị trường tiền tệ	2.152	294.083.862.037	294.000.000.000	83.862.037	2.304.661.271
6	Chứng quyền	840	48.586.520.640	42.000.000.000	6.586.520.640	800.000.000
					<b>140.025.182.176</b>	<b>104.057.984.820</b>
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	8.854.470	173.661.096.000	177.635.810.982	(3.974.714.982)	(20.323.671.299)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	290.000	14.383.130.000	15.080.000.000	(696.870.000)	(47.775.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	425	428.299.634.837	437.508.763.563	(9.209.128.726)	(12.177.919.557)
					<b>(13.880.713.708)</b>	<b>(32.549.365.856)</b>

## 22.2. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>	<b>77.873.802.456</b>	<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>	<b>25.388.075.047</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	19.391.030.485	60.291.112.380	(68.424.563.310)	27.524.481.415
	<i>TCT CP Thiết bị Điện Việt Nam</i>	<i>111.892.285.241</i>	<i>133.957.020.150</i>	<i>22.064.734.909</i>	<i>44.825.649.383</i>	<i>(50.546.604.737)</i>	<i>27.785.690.263</i>
	<i>CTCP SCI</i>	<i>13.450.450.137</i>	<i>14.123.454.900</i>	<i>673.004.763</i>	<i>4.272.080.900</i>	<i>(189.449.500)</i>	<i>(3.409.626.637)</i>
	<i>CTCP Simco Sông Đà</i>	<i>7.269.120.683</i>	<i>4.616.474.100</i>	<i>(2.652.646.583)</i>	<i>2.444.015.700</i>	<i>(625.680.400)</i>	<i>(4.470.981.883)</i>
	<i>CTCP MHC</i>	<i>4.194.487.883</i>	<i>3.743.592.590</i>	<i>(450.895.293)</i>	<i>1.300.822.470</i>	<i>(1.601.313.080)</i>	<i>(150.404.683)</i>
	<i>CTCP SCI E&amp;C</i>	<i>3.412.970.000</i>	<i>3.150.139.000</i>	<i>(262.831.000)</i>	<i>219.274.000</i>	<i>(482.105.000)</i>	<i>-</i>
	<i>CTCP Dây Cáp điện Việt Nam</i>	<i>1.926.578.555</i>	<i>1.961.370.000</i>	<i>34.791.445</i>	<i>5.209.168.385</i>	<i>(4.276.586.940)</i>	<i>(897.790.000)</i>
	<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>45.523.086</i>	<i>30.395.330</i>	<i>(15.127.756)</i>	<i>2.020.101.542</i>	<i>(10.702.823.653)</i>	<i>8.667.594.355</i>



STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	58.482.771.971	76.356.721.255	(15.737.542.916)	(2.136.406.368)
	<i>TCT Thiết bị Điện Đồng Anh - CTCP</i>	42.297.834.242	59.760.000.000	17.462.165.758	17.462.165.758	-	-
	<i>CTCP DAP - VINACHEM</i>	37.392.675.587	64.242.973.600	26.850.298.013	26.850.256.284	(252.605.636)	252.647.365
	<i>CTCP Nước sạch Sông Đà</i>	26.561.870.041	25.259.850.000	(1.302.020.041)	2.123.899.959	(3.425.920.000)	-
	<i>CTCP VIWACO</i>	23.140.775.000	37.084.000.000	13.943.225.000	14.317.500.000	(4.794.925.000)	4.420.650.000
	<i>TCT CP Đường sông Miền Nam</i>	12.447.600.000	19.200.000.000	6.752.400.000	6.752.400.000	-	-
	<i>CTCP Khí cụ điện 1</i>	10.880.000.000	12.240.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000	-	-
	<i>CTCP Nhựa Hà Nội</i>	10.376.300.000	3.800.440.000	(6.575.860.000)	4.537.480.000	(7.209.340.000)	(3.904.000.000)
	<i>CTCP Chế tạo máy điện VN - Hungari</i>	5.989.900.000	5.989.900.000	-	-	-	-
	<i>CTCP Xích líp Đồng Anh</i>	-	-	-	2.948.180.000	(48.180.000)	(2.900.000.000)
	<i>Cổ phiếu khác</i>	13.233.976	5.797.217	(7.436.759)	4.839.254	(6.572.280)	(5.703.733)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	-	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>347.035.379.265</b>	<b>không áp dụng</b>				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.374.234.449.575</b>		<b>77.873.802.456</b>	<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>	<b>25.388.075.047</b>

**22.3. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>58.444.742.767</b>	<b>64.885.570.108</b>
Trái tức	47.025.105.160	49.410.702.584
Cổ tức	11.419.637.607	15.192.033.500
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	282.834.024
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>55.360.579.089</b>	<b>45.795.803.939</b>
Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	50.506.609.279	43.223.957.822
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	4.853.969.810	2.571.846.117
	<b>113.805.321.856</b>	<b>110.681.374.047</b>

**22.4. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.661.802.714	703.869.878
Doanh thu, dự thu cổ tức	375.000.000	900.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	-	7.628.257.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.999.208	2.871.730
	<b>2.038.801.922</b>	<b>9.234.999.108</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	24.636.650.813	58.242.011.568
Chi phí lãi vay	2.071.880.765	681.362.496
	<b>26.708.531.578</b>	<b>58.923.374.064</b>



**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các khoản phúc lợi	7.878.850.853	8.606.422.463
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	556.975.000	582.975.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.655.141	903.971.596
Chi phí thuê văn phòng	3.848.660.909	4.269.469.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.040.667.756	1.108.674.826
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.629.170.714	719.951.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.366.029.123	4.878.176.604
Chi phí khác	2.407.874.690	1.759.673.547
	<b>20.960.884.186</b>	<b>22.829.314.954</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>12.483.942.927</b>	<b>4.940.553.250</b>
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	12.448.972.462	4.167.899.615
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	34.970.465	772.653.635
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.614.931.516</b>	<b>1.262.911.987</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.188.328.304
Chi phí khác	1.614.931.516	74.583.683

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>268.315.354.728</b>	<b>102.386.242.409</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế	(11.794.637.607)	(16.092.033.500)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	406.406.665	424.146.017
- Chi phạt hành chính	450.000.000	74.583.683
- Chi phí khấu hao do vượt khung khấu hao	1.420.397.444	-
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(52.485.727.409)	31.394.796.459
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>206.311.793.821</b>	<b>118.187.735.068</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.262.358.764	23.637.547.014
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.262.358.764</b>	<b>23.637.547.014</b>
<b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i></b>		

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(84.162.106.226)	(165.680.930.345)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	136.647.833.635	134.286.133.886
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	52.485.727.409	(31.394.796.459)
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm</b>	<b>10.497.145.482</b>	<b>(6.278.959.292)</b>

*Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	8.253.166.411	14.532.125.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	10.497.145.482	(6.278.959.292)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.750.311.893</b>	<b>8.253.166.411</b>



## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	216.555.850.482	85.027.654.687
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	80.964.583	80.964.583
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.675</b>	<b>1.050</b>

### Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<b>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm</b>	<b>73.604.580</b>	<b>1.155</b>
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	7.360.003	(105)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>80.964.583</b>	<b>1.050</b>

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 29.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	63.490.649.865	75.602.624.964
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>62.954.086.229</i>	<i>75.543.791.938</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>536.563.636</i>	<i>58.833.026</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	8.641.685	1.368.386
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	25.012.798	3.147.847
<i>3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.226.410</i>	<i>1.926.841</i>
<i>3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>23.786.388</i>	<i>1.221.006</i>
	<b>63.524.304.348</b>	<b>75.607.141.197</b>

## 29.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.181.192.460	24.095.482.040
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	42.181.192.460	24.095.482.040
2. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	21.343.111.888	51.511.659.157
2.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	21.300.702.900	51.474.118.300
2.2. Phải trả khác của khách hàng	42.408.988	37.540.857
	<b>63.524.304.348</b>	<b>75.607.141.197</b>

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

**Trong năm 2018 và 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Thương mại FTG</b>		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	46.218.212	14.680
Doanh thu khác	6.053.750	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</b>		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	900.000.000	-
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	23.783.166	-
Doanh thu môi giới chứng khoán	258.013.795	-
Doanh thu khác	812.533.000	-
Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn Công ty phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	12.510.180.540	23.618.055.556
Chi phí thuê văn phòng	2.843.824.546	3.023.642.727

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:**



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")</b>		
Cổ phiếu GELEX	133.957.020.150	76.632.835.100
Chứng quyền GELEX	-	42.000.000.000

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.340.450.163	2.755.575.346

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	99.201.367.942	335.117.758.578	13.059.079.622	4.978.276.507	452.356.482.649
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	14.522.744.849
3. Các chi phí trực tiếp	22.272.159.449	100.703.979.460	17.287.814.351	9.015.572.230	149.279.525.490
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.596.702.964	15.528.382.582	605.119.781	230.678.859	20.960.884.186
5. Chi phí không phân bổ					28.323.463.094
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>72.332.505.529</b>	<b>218.885.396.536</b>	<b>(4.833.854.510)</b>	<b>(4.267.974.582)</b>	<b>268.315.354.728</b>
<b>Số cuối năm</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	8.309.412.148	1.510.860.240.058	317.337.076	793.231.470	1.520.280.220.752
2. Tài sản phân bổ	2.193.318.613	7.409.373.808	288.733.139	110.068.508	10.001.494.068
3. Tài sản không phân bổ					3.000.000
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>10.502.730.761</b>	<b>1.518.269.613.866</b>	<b>606.070.215</b>	<b>903.299.978</b>	<b>1.530.284.714.820</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	347.663.280	378.500.000.000	15.720.852.901	287.792.330	394.856.308.511
2. Nợ phải trả phân bổ	6.822.217.980	23.046.520.884	898.091.323	342.363.097	31.109.193.284
3. Nợ phải trả không phân bổ					-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>7.169.881.260</b>	<b>401.546.520.884</b>	<b>16.618.944.224</b>	<b>630.155.427</b>	<b>425.965.501.795</b>



Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, Đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

*Doanh thu bộ phận:* Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

*Chi phí bộ phận:* Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

*Tài sản của bộ phận:* Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

*Các khoản nợ phải trả bộ phận:* Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.

### 32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, Công ty đã nhận được Quyết định số 105/QĐ-SGDCKHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 20.000.000 cổ phiếu phổ thông riêng lẻ với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 VND. Theo đó vốn điều lệ mới của Công ty là 1.009.645.830.000 VND.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 2.000 trái phiếu riêng lẻ đợt 1 năm 2019 theo phương án được duyệt bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2019/IBSC/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019. Theo đó, tổng mệnh giá phát hành tối đa là 200.000.000.000 VND trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản, không kèm chứng quyền, kỳ hạn và lãi suất dự kiến lần lượt là 03 năm và không vượt quá 12%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất, kỳ tính lãi, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ TUYẾT

